



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP VÀ PHÁT
TRIỂN DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2009: 15.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 76 người. Trong đó, nhân viên quản lý 11 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Lê Kông Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Quốc Trán | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2007 |
| • Ông Trần Đình Chinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Thanh An | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2009 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Quảng Thị Thu An | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007 |

31/04
CC
T
KINH
VÀ
THƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Quảng Nam, ngày 23 tháng 02 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 5113 655 886, Fax: 84 5113 655 887
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 83 910 2235, Fax: 84 83 910 2349

Số: 155 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Các cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vận
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

3707
TY
H.H
TO
TO
17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2009	31/12/2008
			VND	VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.001.909.049	58.406.570.670
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		935.329.460	1.165.061.013
1 Tiền	111	5	935.329.460	1.165.061.013
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.702.913.079	49.618.850.110
1 Phải thu của khách hàng	131		39.552.144.194	49.394.001.179
2 Trả trước cho người bán	132		100.000.000	173.000.000
3 Các khoản phải thu khác	135	6	50.768.885	51.848.931
IV Hàng tồn kho	140		4.947.227.365	6.805.035.968
1 Hàng tồn kho	141	7	5.054.876.997	6.856.474.128
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(51.438.160)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		416.439.145	817.623.579
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.525.208	-
2 Tài sản ngắn hạn khác	158	8	386.913.937	817.623.579
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.292.450.961	11.122.413.581
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		8.674.643.460	9.903.920.406
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.077.143.460	6.299.031.520
- Nguyên giá	222		11.427.189.593	11.700.651.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.350.046.133)	(5.401.619.973)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	3.597.500.000	3.604.888.886
- Nguyên giá	228		3.624.100.000	3.624.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.600.000)	(19.211.114)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.479.139.400	859.873.500
1 Đầu tư dài hạn khác	258		1.993.520.000	1.993.520.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(514.380.600)	(1.133.646.500)
V Tài sản dài hạn khác	260		138.668.101	358.619.675
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	135.506.391	343.306.815
2 Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	15.312.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.294.360.010	69.528.984.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2009	31/12/2008
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		30.045.793.783	43.861.352.532
I Nợ ngắn hạn	310		29.740.058.023	42.826.338.061
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13	15.348.267.326	19.205.833.440
2 Phải trả người bán	312		8.303.654.138	14.741.670.378
3 Người mua trả tiền trước	313	14	239.809.855	190.559.855
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.145.640.869	2.543.562.372
5 Phải trả người lao động	315		2.955.976.561	4.259.450.180
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	746.709.274	1.885.261.836
II Nợ dài hạn	330		305.735.760	1.035.014.471
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	37.434.880
2 Vay và nợ dài hạn	334	17	254.244.717	949.744.717
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		51.491.043	47.834.874
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.248.566.227	25.667.631.719
I Vốn chủ sở hữu	410		26.326.535.483	25.651.696.145
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	15.000.000.000	15.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.673.350.000	6.673.350.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	18	1.224.065.946	1.224.065.946
4 Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.383.205.029	1.311.043.178
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	2.045.914.508	1.443.237.021
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(77.969.256)	15.935.574
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(77.969.256)	15.935.574
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.294.360.010	69.528.984.251



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ
Quảng Nam, ngày 23 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	56.102.905.010	67.298.081.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	56.102.905.010	67.298.081.329
4. Giá vốn hàng bán	11	20	44.642.886.186	53.611.923.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		<u>11.460.018.824</u>	<u>13.686.157.363</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	56.551.686	237.392.632
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	1.278.685.116	4.998.302.376
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.897.951.016	3.864.655.876
8. Chi phí bán hàng	24		256.278.682	401.752.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.071.977.346	6.642.385.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.909.629.366</u>	<u>1.881.109.482</u>
11. Thu nhập khác	31		89.218.855	162.956.488
12. Chi phí khác	32		142.454.525	128.258.019
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(53.235.670)</u>	<u>34.698.469</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>2.856.393.696</u>	<u>1.915.807.951</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	510.479.188	472.570.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>2.345.914.508</u>	<u>1.443.237.021</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.564	962



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Quảng Nam, ngày 23 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	71.314.665.727	64.310.452.253
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(31.684.216.739)	(31.439.959.612)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.260.083.956)	(13.583.788.619)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.897.951.016)	(3.768.951.987)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(72.570.930)	(1.331.014.713)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.678.104.317	41.391.981.988
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.288.628.457)	(56.580.884.203)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.789.318.946	(1.002.164.893)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.107.500)	(1.486.806.713)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	38.571.429	-
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.551.686	237.392.632
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.015.615	(1.249.414.081)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.119.315.684	30.430.567.560
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.672.381.798)	(31.800.666.480)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.053.066.114)	(1.370.098.920)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(229.731.553)	(3.621.677.894)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.165.061.013	4.786.738.907
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	935.329.460	1.165.061.013



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ
 Quảng Nam, ngày 23 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

0400
CÔNG
N.1
M.1
KẾ T
HỆ TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

10072
T. H
O. A
O. A
D. P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
Riêng quý 4 năm 2008 và năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp, theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	138.621.559	289.647.018
Tiền gửi ngân hàng	796.707.901	875.413.995
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	935.329.460	1.165.061.013

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu BHXH	5.978.844	-
Phải thu khác	44.790.041	51.848.931
Cộng	50.768.885	51.848.931

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	774.132.615	1.208.700.821
Chi phí SX, KD dở dang	3.892.869.218	4.945.778.477
Thành phẩm	324.984.643	540.004.440
Hàng hóa	62.890.521	161.990.390
Cộng	5.054.876.997	6.856.474.128

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	386.913.937	745.196.630
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	72.426.949
Cộng	386.913.937	817.623.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.629.990.475	3.340.884.868	3.714.564.809	1.015.211.341	11.700.651.493
Mua sắm trong năm	-	23.107.500	-	15.000.000	38.107.500
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	311.569.400	-	311.569.400
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.629.990.475	3.363.992.368	3.402.995.409	1.030.211.341	11.427.189.593
Khấu hao					
Số đầu năm	889.840.156	1.449.526.476	2.146.280.770	915.972.571	5.401.619.973
Khấu hao trong năm	313.353.336	368.769.523	499.736.727	78.135.974	1.259.995.560
T/lý, nhượng bán	-	-	311.569.400	-	311.569.400
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.203.193.492	1.818.295.999	2.334.448.097	994.108.545	6.350.046.133
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.740.150.319	1.891.358.392	1.568.284.039	99.238.770	6.299.031.520
Số cuối năm	2.426.796.983	1.545.696.369	1.068.547.312	36.102.796	5.077.143.460

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2009 là: 2.397.855.543 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý là: 78.010.907 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.597.500.000	26.600.000	3.624.100.000
Mua trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	3.597.500.000	26.600.000	3.624.100.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	19.211.114	19.211.114
Khấu hao trong năm	-	7.388.886	7.388.886
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	26.600.000	26.600.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.597.500.000	7.388.886	3.604.888.886
Số cuối năm	3.597.500.000	-	3.597.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác:	1.993.520.000	1.993.520.000
- Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (1)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	1.793.520.000	1.793.520.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2)	(514.380.600)	(1.133.646.500)
Cộng	1.479.139.400	859.873.500

- (1) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2009 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (2) Theo báo cáo tài chính trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán đã niêm yết là VHG) thì vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2009 của Công ty này được bảo toàn. Tuy nhiên, do thị giá của cổ phiếu VHG tại ngày 31/12/2009 giảm so với giá gốc đã đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là 514.380.600 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại:		
- Xí nghiệp QTC I	52.382.180	31.179.545
- Xí nghiệp QTC III	3.111.109	28.166.414
- Văn phòng Công ty	56.391.315	158.525.953
- Xí nghiệp sản xuất vật liệu	21.197.277	67.083.462
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	2.424.510	58.351.441
Cộng	135.506.391	343.306.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	14.652.767.326	18.412.433.440
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	2.617.359.741	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	11.035.407.585	11.912.433.440
- Công ty CP Đầu Tư & Sản Xuất Việt Hàn	1.000.000.000	6.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	695.500.000	793.400.000
- Ngân hàng VIB Public Đà Nẵng	100.000.000	110.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	595.500.000	683.000.000
Cộng	15.348.267.326	19.205.833.440

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Người mua trả tiền trước	129.409.855	190.559.855
Doanh thu nhận trước	110.400.000	-
Cộng	239.809.855	190.559.855

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.622.167.676	2.421.670.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.951.400	74.043.142
Thuế thu nhập cá nhân	11.521.793	-
Các loại thuế khác	-	47.848.378
Cộng	2.145.640.869	2.543.562.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	88.580.642	57.295.337
Bảo hiểm xã hội	-	295.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	658.128.632	1.827.671.219
Cộng	746.709.274	1.885.261.836

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	254.244.717	949.744.717
- Ngân hàng VID Public Đà Nẵng	-	100.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	254.244.717	849.744.717
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	254.244.717	949.744.717

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/08/HĐ ngày 30/05/2008 với tổng số tiền vay là 350.000.000 đồng để đầu tư mua máy hàn sợi quang và máy đo cáp quang phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 3 tháng trả một lần (kỳ trả nợ gốc), bao gồm 8 kỳ trả nợ gốc. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 483.588.000 đồng. Tại ngày 31/12/2009, tổng số vốn vay đã giải ngân là 350.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2009 là 12%/năm.
- Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/07/HĐ ngày 26/10/2007 với tổng số tiền vay là 2.167.480.000 đồng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cột bê tông ly tâm tại Quảng Nam. Thời hạn vay là 45 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 39 tháng, 3 tháng trả nợ gốc một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 1.948.128.771 đồng. Tại ngày 31/12/2009 tổng số vốn vay đã giải ngân là 1.605.864.717 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2009 là 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	-
Tăng trong năm				1.443.237.021
Giảm trong năm				
Số dư tại 31/12/2008	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.443.237.021
Số dư tại 01/01/2009	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.443.237.021
Tăng trong năm				2.345.914.508
Giảm trong năm				1.743.237.021
Số dư tại 31/12/2009	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	2.045.914.508

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN (32,66%)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (67,33%)	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.443.237.021	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.345.914.508	1.443.237.021
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.743.237.021	-
Phân phối lợi nhuận	200.237.021	-
- Quỹ dự phòng tài chính	72.161.851	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	128.075.170	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	43.000.000	-
Chia cổ tức	1.500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.045.914.508	1.443.237.021

f. Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 76/NQ-QTC ngày 26/03/2009, Công ty đã chi trả cổ tức 2008 cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ (tương ứng số tiền 1.200.000.000 đồng). Nguồn chi trả là lợi nhuận sau thuế còn lại của các năm.

Ngày 02/4/2009, Hội đồng Quản trị công ty đã có Nghị quyết số 77/NQ-HDQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 với tỷ lệ 2%/vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 300.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	56.102.905.010	67.298.081.329
+ Doanh thu bán hàng	18.512.746.450	12.849.802.669
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.836.364	173.636.364
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.329.322.196	54.274.642.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	56.102.905.010	67.298.081.329

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng đã bán	18.013.810.387	12.681.771.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.097.925	49.959.577
Giá vốn hoạt động xây dựng	26.513.766.402	40.828.754.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	56.211.472	51.438.160
Cộng	44.642.886.186	53.611.923.966

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.551.686	34.354.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.000.000	203.038.000
Cộng	56.551.686	237.392.632

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	1.897.951.016	3.864.655.876
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(619.265.900)	1.133.646.500
Cộng	1.278.685.116	4.998.302.376

H
Á
N
Đ
A
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.856.393.696	1.915.807.951
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	60.630.233	(91.209.767)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	98.630.233	111.828.233
Điều chỉnh giảm	38.000.000	203.038.000
Cổ tức được chia	38.000.000	203.038.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.917.023.929	1.824.598.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	729.255.982	510.887.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	218.776.794	38.316.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	510.479.188	472.570.930
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.345.914.508	1.443.237.021

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.345.914.508	1.443.237.021
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.345.914.508	1.443.237.021
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.564	962

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Quảng Nam, ngày 23 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An